



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

**Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An**

**Mã chứng khoán : HOT**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
***QUÝ IV/2024***

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>21 701 593 243</b>	<b>9 972 518 797</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11 977 498 260</b>	<b>2 829 985 383</b>
1. Tiền	111	V.01	6 077 498 260	2 629 985 383
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		284 234 005	362 986 880
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5 547 623 544	2 161 369 750
- Tiền đang chuyển	11C		245 640 711	105 628 753
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 900 000 000	200 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3 300 000 000</b>	<b>1 000 000 000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 300 000 000	1 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		3 300 000 000	1 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3 867 914 891</b>	<b>4 392 504 820</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3 290 051 485	3 842 913 338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		173 333 262	184 435 986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	1 037 381 644	895 251 446
- Phải thu khác 138	13A		221 271 044	93 383 946
- Phải thu khác 141	13B			
- Phải thu khác 244	13C		800 000 000	800 000 000
- Phải trả khác 3388	13E		16 110 600	1 867 500
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 632 851 500	- 530 095 950
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1 823 016 168</b>	<b>1 141 628 275</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 823 016 168	1 141 628 275
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		541 139 016	323 862 491
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		910 291 933	449 710 124
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		371 585 219	368 055 660
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>733 163 924</b>	<b>608 400 319</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		733 163 924	608 400 319
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>56 885 717 979</b>	<b>56 748 147 099</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>43 723 800 600</b>	<b>44 800 827 380</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		36 961 746 891	37 999 449 671
- Nguyên giá	222		202 764 122 864	201 587 712 663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-165 802 375 973	-163 588 262 992
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 762 053 709	6 801 377 709
- Nguyên giá	228		10 891 918 998	10 891 918 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 129 865 289	-4 090 541 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5 104 760 684</b>	<b>5 045 151 054</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 104 760 684	5 045 151 054
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8 057 156 695</b>	<b>6 902 168 665</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 057 156 695	6 877 077 757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		25 090 908
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>78 587 311 222</b>	<b>66 720 665 896</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>23 054 969 721</b>	<b>21 654 902 945</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22 736 959 542</b>	<b>21 130 179 514</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2 900 277 518	3 294 376 513
- Vay ngắn hạn	A31		2 900 277 518	3 294 376 513
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		4 293 458 794	4 670 717 640
3. Người mua trả tiền trước	313		876 149 514	738 512 249
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6 118 925 429	7 191 814 114
5. Phải trả người lao động	315		7 697 009 508	4 245 650 499
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	790 511 307	863 923 839
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		597 700 548	674 976 719
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		81 093 186	91 393 185
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		79 199 288	64 856 100
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		32 518 285	32 655 085
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			25 650
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			17 100
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60 627 472	125 184 660
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>318 010 179</b>	<b>524 723 431</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	318 010 179	524 723 431
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>55 532 341 501</b>	<b>45 065 762 951</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>55 532 341 501</b>	<b>45 065 762 951</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-46 855 729 277	-57 322 307 827
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-57 322 307 827	-62 153 957 852
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		10 466 578 550	4 831 650 025
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>78 587 311 222</b>	<b>66 720 665 896</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ ÁNH VÂN

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU QUANH

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV/2024

**ĐVT: VNĐ**

Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	29 675 158 485	23 864 810 071	136 461 582 465	100 285 149 124
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		29 675 158 485	23 864 810 071	136 461 582 465	100 285 149 124
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	21 121 659 230	16 961 526 182	98 327 484 134	72 580 587 259
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		8 553 499 255	6 903 283 889	38 134 098 331	27 704 561 865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	208 442 065	44 486 035	294 406 202	104 006 262
7. Chi phí tài chính	VI.28	12 389 228	68 820 203	61 419 942	462 813 912
- Trong đó: Lãi vay phải trả		2 383 790	51 230 891	38 882 863	427 975 165
8. Chi phí bán hàng		3 200 249 509	2 181 666 080	12 994 591 961	8 850 817 387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 727 414 539	3 699 058 876	15 429 414 474	13 517 945 633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		1 821 888 044	998 224 765	9 943 078 156	4 976 991 195
11. Thu nhập khác		476 085 822	5 165 093	521 503 892	33 759 550
12. Chi phí khác		49 698 063	37 049 574	179 625 842	394 354 312
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		426 387 759	- 31 884 481	341 878 050	- 360 594 762
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2 248 275 803	966 340 284	10 284 956 206	4 616 396 433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 83 140 551	- 113 944 401	- 181 622 344	- 215 253 592
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		2 331 416 354	1 080 284 685	10 466 578 550	4 831 650 025
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Ánh Vân

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10 284 956 206</b>	<b>4 616 396 433</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>2 953 281 091</b>	<b>4 226 976 098</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		3 469 859 457	3 811 732 524
- Các khoản dự phòng	03		102 755 550	87 397 842
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		- 46 155 000	- 22 110 261
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		148 910 550	109 508 103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		240 835	- 9 629 674
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 735 891 039	- 90 499 759
- Chi phí lãi vay	06		116 316 288	427 975 165
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>13 238 237 297</b>	<b>8 843 372 531</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		421 834 379	-2 258 582 355
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 681 387 893	115 824 035
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2 065 436 211	-1 321 425 742
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1 304 842 543	-1 600 056 821
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 116 316 288	- 458 369 899
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 116 316 288	- 458 369 899
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 875 519 059	
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
+ Khác	1599		1 875 519 059	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 68 157 188	- 107 985 735
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 68 157 188	- 107 985 735
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>15 430 323 034</b>	<b>3 212 776 014</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
<b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác</b>	<b>21</b>		<b>- 228 738 429</b>	<b>- 326 601 102</b>
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 228 738 429	- 326 601 102
+ Phải thu người bán	2102			
<b>2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác</b>	<b>22</b>		<b>439 786 432</b>	
+ Số tiền thu	2201		481 944 951	
+ Số tiền chi	2202		42 158 519	
<b>3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>23</b>		<b>-3 300 000 000</b>	<b>-1 000 000 000</b>

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			102 526 060
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-3 088 951 997</b>	<b>-1 224 075 042</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5 896 905 156	12 154 313 154
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9 091 004 151	-14 123 953 879
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-3 194 098 995</b>	<b>-1 969 640 725</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9 147 272 042</b>	<b>19 060 247</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2 829 985 383</b>	<b>2 801 295 462</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		240 835	9 629 674
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		240 835	9 629 674
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>11 977 498 260</b>	<b>2 829 985 383</b>

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan



# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 12 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2023 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HOT.

*Công ty có 3 chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty con :*

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An

### Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khu ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

## **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chi sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

## **13. Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

## **14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### *Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

## **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

## **18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định số 110/2023/QH 15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

---

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	284.234.005	362.986.880
Tiền gửi ngân hàng	5.547.623.544	2.161.369.750
Tiền đang chuyển	245.640.711	105.628.753
Các khoản tương đương tiền	5.900.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>11.977.498.260</u></b>	<b><u>2.829.985.383</u></b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

**3. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	1.152.499.539	1.214.254.376
Phải thu khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	1.265.672.474	1.829.385.114
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	871.879.472	690.441.848
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	-	108.832.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.290.051.485</u></b>	<b><u>3.842.913.338</u></b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	98.810.762	138.840.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	3.749.220	-
Nhà cung cấp tại Cty TNHH MTV LHHA	4.666.000	6.916.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	64.232.280	38.679.986
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	1.875.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>173.333.262</u></b>	<b><u>184.435.986</u></b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	75.505.302	-
Phải thu tiền BHXH	16.110.600	10.572.072
Phải thu đặt cọc, ký quỹ	800.000.000	800.000.000
Các khoản phải thu khác	21.286.290	84.679.374
Tạm ứng	-	-
Phải thu lãi tiền gửi (lãi dự thu)	124.479.452	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.037.381.644</u></b>	<b><u>895.251.446</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	541.139.016	323.862.491
Công cụ, dụng cụ	910.291.933	449.710.124
Hàng hóa	371.585.219	368.055.660
<b>Cộng</b>	<b><u>1.823.016.168</u></b>	<b><u>1.141.628.275</u></b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	<b><u>733.163.924</u></b>	<b><u>608.400.319</u></b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	147.323.919.516	31.870.219.918	15.452.099.216	6.490.379.013	451.095.000	201.587.712.663
Tăng trong kỳ	-	1.332.498.329	1.038.005.186	90.283.704	-	2.460.787.219
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	-	1.332.498.329	1.038.005.186	90.283.704	-	2.460.787.219
<i>Tăng do đầu tư XDCCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	336.600.000	947.777.018	-	-	1.284.377.018
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	336.600.000	947.777.018	-	-	1.284.377.018
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>147.323.919.516</b>	<b>32.866.118.247</b>	<b>15.542.327.384</b>	<b>6.580.662.717</b>	<b>451.095.000</b>	<b>202.764.122.864</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	111.430.927.894	31.142.207.979	14.376.026.987	6.188.005.132	451.095.000	163.588.262.992
Tăng do trích khấu hao	2.683.747.005	445.985.077	181.483.724	119.319.651	-	3.430.535.457
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	336.600.000	879.822.476	-	-	1.216.422.476
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>114.114.674.899</b>	<b>31.251.593.056</b>	<b>13.677.688.235</b>	<b>6.307.324.783</b>	<b>451.095.000</b>	<b>165.802.375.973</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	35.892.991.622	728.011.939	1.076.072.229	302.373.881	-	37.999.449.671
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>33.209.244.617</b>	<b>1.614.525.191</b>	<b>1.864.639.149</b>	<b>273.337.934</b>	<b>-</b>	<b>36.961.746.891</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.527.974.634</b>	<b>7.363.944.364</b>	<b>10.891.918.998</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu kỳ	3.488.650.634	601.890.655	4.090.541.289
Tăng do trích khấu hao	39.324.000	-	39.324.000
Giảm do thanh lý	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.527.974.634</b>	<b>601.890.655</b>	<b>4.129.865.289</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	39.324.000	6.762.053.709	6.801.377.709
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>6.762.053.709</b>	<b>6.762.053.709</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển phân bổ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- HM tại Khu DL Biển	-	2.210.372.265	2.210.372.265	-	-
-HM tại KS Hội An	5.045.151.054	1.596.175.521	1.560.251.077	-	5.081.075.498
-HM tại LHHA	-	475.060.609	475.060.609	-	-
-HM tại VPCT	-	23.685.186	-	-	23.685.186
<b>Cộng</b>	<b>5.045.151.054</b>	<b>4.305.293.581</b>	<b>4.245.683.951</b>	<b>-</b>	<b>5.104.760.684</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí trả trước dài hạn	<b>8.057.156.695</b>	<b>6.877.077.757</b>

**12. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	656.423.208	873.468.387
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	2.441.846.012	2.341.687.786
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	811.155.597	1.112.808.582
Nhà cung cấp cho Cty TNHH MTV LHHA	325.480.981	262.254.701
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	58.552.996	80.498.184
<b>Cộng</b>	<b>4.293.458.794</b>	<b>4.670.717.640</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	462.508.321	370.836.931
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	397.714.166	360.670.568
Khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	15.668.000	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	259.027	7.004.750
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Cộng</b>	<b>876.149.514</b>	<b>738.512.249</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	522.646.044	6.256.263.565	6.330.225.824	448.683.785
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.241.540	266.377.323	249.078.231	33.540.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	22.305.124	260.585.306	257.819.536	25.070.894
Tiền thuê đất	1.032.517.391	9.893.310.044	10.925.827.435	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	23.924.015	878.828.804	865.302.701	37.450.118
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.191.814.114</b>	<b>17.563.365.042</b>	<b>18.636.253.727</b>	<b>6.118.925.429</b>

***Thuế giá trị gia tăng***

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2024 đến 30/12/2024 áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 110/2023/QH 15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.

***Thuế tiêu thụ đặc biệt***

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	_____
<b>Cộng</b>	<u>_____</u>

***Tiền thuê đất, thuế nhà đất***

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	79.199.288	64.856.100
Bảo hiểm xã hội	32.518.285	32.697.835
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	155.400.000	142.500.000
Phải trả phải nộp khác	523.393.734	623.869.904
<b>Cộng</b>	<b><u>790.511.307</u></b>	<b><u>863.923.839</u></b>

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	2.100.000	-
Quỹ phúc lợi	58.527.472	125.184.660
<b>Cộng</b>	<b><u>60.627.472</u></b>	<b><u>125.184.660</u></b>

**18. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2023	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(62.153.957.852)	40.234.112.926
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.831.650.025	4.831.650.025
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b><u>80.000.000.000</u></b>	<b><u>(630.000)</u></b>	<b><u>22.388.700.778</u></b>	<b><u>(57.322.307.827)</u></b>	<b><u>45.065.762.951</u></b>
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(57.322.307.827)	45.065.762.951
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.466.578.550	10.466.578.550
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b><u>80.000.000.000</u></b>	<b><u>(630.000)</u></b>	<b><u>22.388.700.778</u></b>	<b><u>(46.855.729.277)</u></b>	<b><u>55.532.341.501</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>29.675.158.485</b>	<b>23.864.810.071</b>
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	18.402.769.018	13.881.704.868
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	8.314.289.125	6.430.853.226
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	267.980.852	217.715.924
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	-
<i>Doanh thu Cty TNHH MTV LHHA</i>	2.690.119.490	3.334.536.053
<b>Cộng</b>	<b>29.675.158.485</b>	<b>23.864.810.071</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	10.876.885.395	7.597.412.961
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	7.301.757.566	6.060.176.818
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.026.250.973	956.046.312
Giá vốn Cty TNHH MTV LHHA	1.916.765.296	2.347.890.091
<b>Cộng</b>	<b>21.121.659.230</b>	<b>16.961.526.182</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	71.410.959	30.900.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.561.082	1.064.751
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	9.990.572	12.521.284
Lãi dự thu	124.479.452	-
<b>Cộng</b>	<b>208.442.065</b>	<b>44.486.035</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Chi phí lãi vay	2.383.790	51.230.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	10.005.438	17.589.312
<b>Cộng</b>	<b>12.389.228</b>	<b>68.820.203</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Chi phí cho nhân viên	566.843.100	404.420.050
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	29.416.777	19.153.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	657.344.921	418.797.939
Chi phí hoa hồng	1.944.281.214	1.334.194.264
Chi phí bằng tiền khác	2.363.497	5.100.000
<b>Cộng</b>	<b>3.200.249.509</b>	<b>2.181.666.080</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.204.044.302	2.549.554.705
Chi phí đồ dùng văn phòng	311.273.985	134.172.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.412.049	80.955.613
Chi phí trợ cấp mất việc	-	-
Thuế, phí và lệ phí	313.468.077	223.089.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.163.672	503.490.261
Chi phí bằng tiền khác	234.052.454	207.796.800
<b>Cộng</b>	<b><u>3.727.414.539</u></b>	<b><u>3.699.058.876</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	465.156.230	2.009.259
Xử lý công nợ	10.929.592	3.155.834
Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>476.085.822</u></b>	<b><u>5.165.093</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	42.158.519	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.958.130	6.233.874
Chi phí khác	5.581.414	30.815.700
<b>Cộng</b>	<b><u>49.698.063</u></b>	<b><u>37.049.574</u></b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.331.416.354	1.080.284.685
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>291</u></b>	<b><u>135</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>7.999.937</b>	<b>7.999.937</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2024**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc, KTT	1.820.000.000	1.620.900.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	621.600.000	570.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.441.600.000</b>	<b>2.190.900.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ánh Vân

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Phụ lục đính kèm

## LÃI LỖ BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	29 675 158 485		18 402 769 018	8 314 289 125	267 980 852	2 690 119 490
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29 675 158 485		18 402 769 018	8 314 289 125	267 980 852	2 690 119 490
4. Giá vốn hàng bán	11	21 121 659 230		10 876 885 395	7 301 757 566	1 026 250 973	1 916 765 296
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	8 553 499 255		7 525 883 623	1 012 531 559	- 758 270 121	773 354 194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	208 442 065	91 726 114	2 200 637	8 564 498	22 610	105 928 206
7. Chi phí tài chính	22	12 389 228	2 626 325	1 413 083	8 349 820		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2 383 790	2 383 790				
8. Chi phí bán hàng	24	3 200 249 509	827 540 984	1 553 882 851	604 256 390	15 450 343	199 118 941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 727 414 539	1 788 755 117	671 573 118	777 370 225	141 858 879	347 857 200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	1 821 888 044	-2 527 196 312	5 301 215 208	- 368 880 378	- 915 556 733	332 306 259
11. Thu nhập khác	31	476 085 822	328 688 356	9 352 324	5 565 800	1 707	132 477 635
12. Chi phí khác	32	49 698 063	42 738 353	646 209	130 827	1 180 873	5 001 801
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	426 387 759	285 950 003	8 706 115	5 434 973	- 1 179 166	127 475 834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2 248 275 803	-2 241 246 309	5 309 921 323	- 363 445 405	- 916 735 899	459 782 093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	- 83 140 551	- 83 140 551				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2 331 416 354	-2 158 105 758	5 309 921 323	- 363 445 405	- 916 735 899	459 782 093

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>01</b>	<b>23 864 810 071</b>		<b>13 881 704 868</b>	<b>6 430 853 226</b>	<b>217 715 924</b>	<b>3 334 536 053</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>23 864 810 071</b>		<b>13 881 704 868</b>	<b>6 430 853 226</b>	<b>217 715 924</b>	<b>3 334 536 053</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>16 961 526 182</b>		<b>7 597 412 961</b>	<b>6 060 176 818</b>	<b>956 046 312</b>	<b>2 347 890 091</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>6 903 283 889</b>		<b>6 284 291 907</b>	<b>370 676 408</b>	<b>- 738 330 388</b>	<b>986 645 962</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>44 486 035</b>	<b>9 396 790</b>	<b>2 247 189</b>	<b>1 472 384</b>	<b>12 817</b>	<b>31 356 855</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>68 820 203</b>	<b>64 730 891</b>	<b>3 503 203</b>	<b>586 109</b>		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	51 230 891	51 230 891				
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>2 181 666 080</b>	<b>546 022 626</b>	<b>851 668 494</b>	<b>639 310 439</b>	<b>13 371 338</b>	<b>131 293 183</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>3 699 058 876</b>	<b>1 463 301 402</b>	<b>652 576 905</b>	<b>987 452 864</b>	<b>149 121 773</b>	<b>446 605 932</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>	<b>998 224 765</b>	<b>-2 064 658 129</b>	<b>4 778 790 494</b>	<b>-1 255 200 620</b>	<b>- 900 810 682</b>	<b>440 103 702</b>
11. Thu nhập khác	31	5 165 093	1 500	2 633 895	2 389 255	844	139 599
12. Chi phí khác	32	37 049 574	13 900	1 024 097	34 680 342	1 329 897	1 338
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>- 31 884 481</b>	<b>- 12 400</b>	<b>1 609 798</b>	<b>- 32 291 087</b>	<b>- 1 329 053</b>	<b>138 261</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>966 340 284</b>	<b>-2 064 670 529</b>	<b>4 780 400 292</b>	<b>-1 287 491 707</b>	<b>- 902 139 735</b>	<b>440 241 963</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	- 113 944 401	- 113 944 401				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>1 080 284 685</b>	<b>-1 950 726 128</b>	<b>4 780 400 292</b>	<b>-1 287 491 707</b>	<b>- 902 139 735</b>	<b>440 241 963</b>